**PHỤ LỤC III**

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC SỬ DỤNG PHIẾU CHUYỂN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG MỘT NĂM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp** | **Mã ICD-10** | **Tình trạng, điều kiện** |
| 1. | Nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm màu) và áp xe do phaeomyces | B43 |  |
| 2. | Các thiếu máu tan máu di truyền khác | D58 |  |
| 3. | Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác | Từ D62 đến D64 |  |
| 4. | Đông máu nội mạch rải rác (hội chứng tiêu fibrin) | D65 |  |
| 5. | Ban xuất huyết và các tình trạng xuất huyết khác | D69 | Mạn tính, kéo dài |
| 6. | Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng | D76.2 |  |
| 7. | Rối loạn thượng thận sinh dục | E25 |  |
| 8. | Các rối loạn khác của tuyến thượng thận | E27 |  |
| 9. | Rối loạn chuyển hóa sắt | E83.1 |  |
| 10. | Bệnh lý võng mạc tăng sinh khác | H35.2 |  |
| 11. | Thoái hóa hoàng điểm và cực sau | H35.3 |  |
| 12. | Bệnh lý võng mạc do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3) | H36.0\* | Đái tháo đường tăng sinh. |
| 13. | Bệnh lý tăng huyết áp | I10 | Có chỉ định phẫu thuật hoặc can thiệp hoặc giai đoạn nặng hoặc có từ 02 biến chứng. |
| 14. | Hen [suyễn] | J45 |  |
| 15. | Cơn hen ác tính | J46 |  |
| 16. | Viêm loét đại tràng chảy máu | K51 | Bệnh lý tự miễn. |
| 17. | Viêm da dạng herpes | L13.0 |  |
| 18. | Vảy nến | L40 |  |
| 19. | Á vảy nến | L41 |  |
| 20. | Lupus ban đỏ | L93 |  |
| 21. | Viêm mao mạch ở da, chưa phân loại ở phần khác | L95 |  |
| 22. | Viêm khớp dạng thấp có tổn thương các tạng liên quan | M05.3† |  |
| 23. | Thoái hóa khớp háng | M16 | Giai đoạn 3, giai đoạn 4 |
| 24. | Thoái hóa khớp gối | M17 | Giai đoạn 3, giai đoạn 4 |
| 25. | Thoái hóa khớp cổ - bàn ngón tay cái | M18 | Giai đoạn 3, giai đoạn 4 |
| 26. | Viêm da cơ | M33 |  |
| 27. | Xơ cứng toàn thể | M34 |  |
| 28. | Bệnh trượt đốt sống | M43.1 |  |
| 29. | Thoái hóa cột sống | M47 | Giai đoạn 3, giai đoạn 4 |
| 30. | Loãng xương do kém hấp thu sau phẫu thuật có kèm gãy xương bệnh lý | M80.3 |  |
| 31. | Loãng xương do dùng thuốc có kèm gãy xương bệnh lý | M80.4 |  |
| 32. | Loãng xương tự phát có kèm gãy xương bệnh lý | M80.5 |  |
| 33. | Hội chứng viêm cầu thận mạn | N03 |  |
| 34. | Suy thận mãn tính | N18 |  |
| 35. | Dị tật bẩm sinh khác về da | Q82 |  |
| 36. | Hội chứng Prader Willi | Q87.11 (Áp mã theo ICD- 10 của WHO cập nhật năm 2021) |  |
| 37. | Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này từ STT số 01 đến STT số 105. | Theo mã ICD-10 tại Phụ lục II | Không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:  - Người bệnh đã được điều trị ổn định hoặc không có chỉ định điều trị đặc hiệu.  - Bệnh thuộc tình trạng cấp cứu, cấp tính. |

**Ghi chú:**

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Ví dụ: Mã B43 bao gồm các mã B43.0, B43.1, B43.2, B43.8, B43.9

2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.